QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Luật số: /2022/QH	*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

ĐỀ CƯƠNG
LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ SỬA ĐỔI
(thay thế Luật Giao dịch điện tử 2005)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, các lĩnh vực khác do pháp luật quy định và trách nhiệm của các nền tảng số trực tuyến đối với các giao dịch điện tử giữa nền tảng với người dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến giao dịch điện tử và nền tảng số.

Điều 3. Áp dụng Luật giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 3, Luật GDĐT 2005.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Giữ nguyên Điều 4, Luật GDĐT 2005, bổ sung:

1. *Dịch vụ trung gian/người trung gian trong giao dịch điện tử*:
2. *Thông điệp dữ liệu an toàn*

3. *Chữ ký điện tử an toàn*
4. *Danh tính số*
5. *Định danh điện tử*
6. *Xác thực điện tử*
7. *Dịch vụ tin cậy*
8. *Nhà cung cấp dịch vụ tin cậy*
9. *Nền tảng số trực tuyến*
10. *Tín nhiệm số*
11. ...

Điều 5. Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 5, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cách mạng CN 4.0.

Điều 6. Chính sách phát triển và ứng dụng giao dịch diện tử

Giữ nguyên Điều 6, Luật Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cách mạng CN 4.0.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 7, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cách mạng CN 4.0.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 8, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cách mạng CN 4.0

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 9, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cách mạng CN 4.0;

- Bổ sung hành vi bị cấm liên quan tới: định danh điện tử và xác thực điện tử, dịch vụ tin cậy, cung cấp dịch vụ tin cậy, thực hiện giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với nhau, thực hiện giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cơ quan, tổ chức, cá nhân,

- Hành vi gian lận trên môi trường mạng.

Chương II

THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Mục 1

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 10. Hình thức thể hiện và tạo lập, chuyển đổi thông điệp dữ liệu

Giữ như Điều 10, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển;

- Bổ sung các hình thức của thông điệp dữ liệu còn thiếu như văn bản điện tử, tài liệu điện tử, ….;

- Bổ sung các đặc tính của thông điệp dữ liệu như thông điệp dữ liệu an toàn.

Điều 11. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

Giữ nguyên Điều 11, Luật GDĐT 2005.

Điều 12. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

Giữ nguyên Điều 12, Luật GDĐT 2005

Điều 13. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Giữ như Điều 13, Luật GDĐT 2005 và bổ sung quy định cụ thể đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển;

- Bổ sung quy định chuyển đổi tài liệu giấy sang tài liệu điện tử, quy định về phương thức chuyển đổi, điều kiện đáp ứng của tài liệu điện tử sau khi chuyển đổi, giá trị pháp lý của tài liệu điện tử sau khi chuyển đổi từ tài liệu giấy; quy định trường hợp có sự khác biệt về nội dung giữa tài liệu giấy và tài liệu điện tử; tiêu hủy tài liệu điện tử.

- Bổ sung quy định chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy, quy định về phương thức chuyển đổi, tổ chức xác nhận, điều kiện đáp ứng của tài liệu giấy được chuyển đổi từ tài liệu điện tử, giá trị pháp lý của tài liệu giấy được chuyển đổi từ tài liệu điện tử.

Điều 14. Thông điệp có giá trị làm chứng cứ

Giữ nguyên Điều 14, Luật GDĐT 2005.

Điều 15. Lưu trữ thông điệp dữ liệu

Giữ như Điều 15, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển;

- Bổ sung nội dung, thời hạn lưu vết đối với thông điệp dữ liệu liên quan đến giao dịch điện tử và một số quy định liên quan đến lưu trữ cho phù hợp với pháp luật liên quan.

Mục 2

GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 16. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

Giữ nguyên Điều 16, Luật GDĐT 2005.

Điều 17. Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Giữ như Điều 17, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, quy định cụ thể hơn về thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu để tránh hiểu sai.

Điều 18. Nhận thông điệp dữ liệu

Giữ nguyên Điều 18, Luật GDĐT 2005.

Điều 19. Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu

Giữ như Điều 19, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi bổ sung quy định về địa điểm nhận có thể là địa điểm kinh doanh chứ không nhất thiết phải là trụ sở hoặc nơi cư trú của bên nhận.

Điều 20. Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu

Giữ nguyên Điều 20, Luật GDĐT 2005.

Chương III

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Mục 1

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 21. Chữ ký điện tử

Giữ như Điều 21, Luật GDĐT 2005 và bổ sung quy định về chữ ký điện tử

an toàn, cấp độ cho chữ ký điện tử.

Điều 22. Điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 22, Luật GDĐT 2005.

Điều 23. Nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 23, Luật GDĐT 2005.

Điều 24. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 24, Luật GDĐT 2005.

Điều 25. Nghĩa vụ của người ký chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 25, Luật GDĐT 2005.

Điều 26. Nghĩa vụ của bên chấp nhận chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 26, Luật GDĐT 2005.

Điều 27. Nghĩa vụ của bên chấp nhận chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 27, Luật GDĐT 2005.

Mục 2

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 28. Hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 28, Luật GDĐT 2005.

Điều 29. Nội dung của chứng thư điện tử

Giữ nguyên Điều 29, Luật GDĐT 2005.

Điều 30. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 30, Luật GDĐT 2005.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 31, Luật GDĐT 2005.

Mục 3

QUẢN LÝ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 32. Các điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

Giữ nguyên Điều 32, Luật GDĐT 2005.

Chương IV

DANH TÍNH SỐ, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Danh tính số là tập hợp thông tin số cho phép xác định duy nhất một cá nhân hoặc tổ chức trong các giao dịch điện tử trên môi trường mạng.

Định danh điện tử là hoạt động tạo lập danh tính số cho chủ thể danh tính số và hoạt động quản lí danh tính số.

Xác thực điện tử là hoạt động xác minh cá nhân, tổ chức đang sử dụng danh tính số để tham gia giao dịch điện tử đúng là chủ thể danh tính số.

Chương này quy định cụ thể về danh tính số và hoạt động định danh điện tử, xác thực điện tử trong các giao dịch điện tử trên môi trường mạng.

Mục 1

DANH TÍNH SỐ

Quy định về giá trị sử dụng của danh tính số, thành phần của danh tính số, mức độ bảo đảm của danh tính số, các nguyên tắc định danh điện tử, …

Điều 33. Giá trị sử dụng của danh tính số

Quy định về việc một cá nhân, tổ chức được sử dụng nhiều danh tính số phù hợp với từng loại giao dịch trên môi trường mạng, và giá trị sử dụng của danh tính số tương ứng với mức độ đảm bảo của danh tính số.

Điều 34. Thành phần của danh tính số

Quy định cụ thể về các thông tin của danh tính số như mã danh tính số, các thông tin để định danh chủ sở hữu danh tính số, thời hạn hiệu lực của danh tính số.

Điều 35. Mức độ bảo đảm của danh tính số

Quy định về các mức độ bảo đảm của danh tính số và tiêu chí cho từng mức độ phù hợp thông lệ quốc tế và thực tế yêu cầu sử dụng danh tính số trong giao dịch điện tử. Dự kiến sẽ có 4 mức độ bảo đảm của danh tính số từ thấp đến cao phù hợp với từng loại giao dịch.

Điều 36. Các nguyên tắc định danh điện tử

Điều này quy định về các nguyên tắc trong thực hiện định danh điện tử như nguyên tắc tiếp nhận thông tin số của cá nhân, tổ chức; nguyên tắc thống nhất các yếu tố xác thực để định danh chủ thể danh tính số; nguyên tắc xác định thời hạn hiệu lực của danh tính số.

Mục 2
XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Quy định về nguyên tắc xác thực điện tử, phân loại yếu tố xác thực điện tử, mức độ bảo đảm của xác thực điện tử, dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

Điều 37. Nguyên tắc xác thực điện tử

Quy định nguyên tắc xác thực điện tử được thực hiện thông qua đối chiếu một hoặc nhiều yếu tố xác thực và/hoặc sử dụng phương tiện xác thực, chẳng hạn như: cá nhân, tổ chức cung cấp được một hoặc nhiều yếu tố xác thực qua môi trường mạng mà chủ thể danh tính số có; hoặc cá nhân, tổ chức chứng minh đang sở hữu một trong các phương tiện xác thực đã được cung cấp.

Điều 38. Phân loại yếu tố xác thực điện tử

Quy định về các loại yếu tố xác thực gắn với chủ thể danh tính số như: đặc điểm tự nhiên (sinh trắc học) của chủ thể danh tính số; thông tin mà chỉ chủ thể danh tính số biết; thiết bị số mà chủ thể danh tính số sở hữu.

Điều 39. Mức độ bảo đảm của xác thực điện tử

Quy định về các mức độ bảo đảm của xác thực điện tử và các yêu cầu thực hiện đối với từng mức độ phù hợp thông lệ quốc tế và thực tế yêu cầu xác thực điện tử trong giao dịch điện tử. Dự kiến sẽ có 3 mức độ bảo đảm của xác thực điện tử từ thấp đến cao phù hợp với từng loại giao dịch.

Mục 3
DỊCH VỤ ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ VÀ NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Quy định về nguyên tắc cung cấp và sử dụng dịch vụ định danh và xác thực điện tử, quy trình đăng ký, tạo lập, lưu trữ, cập nhật danh tính số, quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ, của bên sử dụng danh tính số và của chủ thể danh tính số.

Điều 40. Dịch vụ định danh và xác thực điện tử

Quy định về nguyên tắc hoạt động cung cấp dịch vụ định danh điện tử và dịch vụ xác thực điện tử. Dịch vụ định danh điện tử bao gồm các hoạt động tạo lập, lưu trữ, quản lý và cung cấp Danh tính số. Dịch vụ xác thực điện tử bao gồm các hoạt động cung cấp, quản lý phương tiện xác thực và thực hiện việc xác thực điện tử đối với danh tính số và chủ thể danh tính số.

Dịch vụ định danh điện tử và xác thực điện tử là các dịch vụ do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có năng lực hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử (gọi chung là tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử) cung cấp cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng danh tính số để giao dịch điện tử hoặc hoạt động trên không gian mạng. Một tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử có thể thực hiện một trong hai hoặc cả hai dịch vụ trên.

Điều 41. Cung cấp và sử dụng dịch vụ định danh và xác thực điện tử

Quy định về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ định danh và xác thực điện tử phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa: Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử với chủ thể danh tính số; và giữa Tổ chức cung cấp định danh và xác thực điện tử dịch vụ với bên sử dụng danh tính số.

Điều 42. Đăng ký, tạo lập danh tính số

Quy định cụ thể về hồ sơ đăng ký tạo lập danh tính số, hình thức đăng ký trực tiếp hoặc từ xa qua mạng; quy định về việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ và thực hiện tạo lập danh tính số

Điều 43. Lưu trữ, cập nhật danh tính số

Quy định lưu trữ danh tính số; các trường hợp cập nhật và tần suất cập nhật danh tính số; và các phương thức cập nhật danh tính số.

Điều 44. Cung cấp, quản lý phương tiện xác thực

Quy định về cung cấp, bàn giao phương tiện xác thực cho chủ thể danh tính số và quản lý, lưu trữ, bảo vệ thông tin về phương tiện xác thực của chủ thể danh tính số trong cơ sở dữ liệu.

Điều 45. Thay đổi mức độ đảm bảo danh tính số

Quy định về việc thay đổi mức độ mức độ đảm bảo danh tính số phải tuân thủ các quy định về đăng ký, tạo lập danh tính số và cập nhật thông tin cá nhân trong cơ sở dữ liệu nếu có thay đổi.

Điều 46. Tạm dừng, thu hồi danh tính số

Quy định về các trường hợp tạm dừng, thu hồi danh tính số.

Điều 47. Cung cấp và sử dụng thông tin cá nhân

Quy định về các trường hợp phải cung cấp thông tin cá nhân, thông tin riêng của chủ thể danh tính số và việc bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng.

Điều 48. Điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

Điều 49. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử.

Điều 50. Nền tảng kết nối định danh và xác thực điện tử

Quy định về Nền tảng kết nối định danh và xác thực điện tử để kết nối Bên sử dụng danh tính số, Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử và chủ thể danh tính số để hỗ trợ thực hiện các giao dịch điện tử có yêu cầu danh tính số

Quy định kết nối, hoạt động, sử dụng dịch vụ cho nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử

Điều 51. Trách nhiệm chủ thể danh tính số

Quy định về trách nhiệm của chủ thể danh tính số trong việc bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của mình, thông báo cập nhật thông tin, kiểm soát phương tiện xác thực.

Điều 52. Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử

Quy định về các trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử đối với chủ thể danh tính số, bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng danh tính số và cơ quan quản lý nhà nước

Điều 53. Trách nhiệm của Bên sử dụng danh tính số

Quy định về các quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng danh tính số trong việc đảm bảo hệ thống kỹ thuật, bảo vệ thông tin dữ liệu riêng, cá nhân, trong việc kết nối với nền tảng định danh và xác thực quốc gia, và các trách nhiệm liên quan khác.

Điều 54. Trách nhiệm của cơ quan quan lý và các cơ quan, tổ chức liên quan

Quy định về trách nhiệm của Bộ quản lý nhà nước đối với dịch vụ định danh và xác thực; trách nhiệm của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia trong kết nối, chia sẻ dữ liệu để đối soát thông tin; trách nhiệm các bộ, ngành, địa phương trong cung cấp dịch vụ công, kết nối với nền tảng định danh và xác thực quốc gia và các trách nhiệm liên quan khác.

Chương V

DỊCH VỤ TIN CẬY VÀ NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TIN CẬY

Mục 1

DỊCH VỤ TIN CẬY

Quy định về trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ tin cậy, cơ quan giám sát, yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ tin cậy.

Điều 55. Trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ tin cậy

Quy định về các trách nhiệm pháp lý cần phải tuân thủ và các nghĩa vụ phải đảm bảo thực hiện cho nhà cung cấp dịch vụ tin cậy

Điều 56. Trách nhiệm giám sát hoạt động đối với dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy

Quy định về các yêu cầu cho cơ quan quản lý nhà nước, người sử dụng

giám sát hoạt động đối với dịch vụ tin cây và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy

Điều 57. Yêu cầu đối với cung cấp dịch vụ tin cậy

Quy định về các yêu cầu về bảo đảm bí mật về thông tin, các yêu cầu tuân thủ khi cung cấp dịch vụ tin cậy.

Mục 2
DỊCH VỤ CẤP DẤU THỜI GIAN VÀ NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CẤP DẤU THỜI GIAN

Quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ, quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận, trách nhiệm của bên sử dụng, nhà cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

Điều 58. Điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối và các điều kiện khác để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

Điều 59. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức cung cấp và Bên sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian đối với các bên sử dụng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Bên sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian đối với bên cung cấp dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Mục 3

DỊCH VỤ XÁC MINH HỢP LỆ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU, NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ XÁC MINH HỢP LỆ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu, quy trình thủ tục cấp, quản lý giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ.

Điều 61. Điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối và các điều kiện khác để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

Điều 62. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức cung cấp và Bên sử dụng dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu đối với các bên sử dụng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Bên sử dụng dịch vụ xác minh hợp lệ của thông điệp dữ liệu đối với bên cung cấp dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Mục 4

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VÀ NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử, quy trình thủ tục cấp, quản lý giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ.

Điều 64. Điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối và các điều kiện khác để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

Điều 65. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức cung cấp và Bên sử dụng dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử đối với các bên sử dụng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Bên sử dụng dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử đối với bên cung cấp dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Mục 5

DỊCH VỤ TRUNG GIAN TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Quy định về nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử bao gồm: nguyên tắc giao dịch điện tử, điều kiện cung cấp dịch vụ, quy trình thủ tục cấp, quản lý giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước liên quan.

Điều 67. Nguyên tắc thực hiện trung gian trong giao dịch điện tử

Quy định các nguyên tắc thực hiện giao dịch điện tử, trung gian trong giao dịch điện tử, giao dịch điện tử trong các ngành, lĩnh vực.

Điều 68. Điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối và các điều kiện khác để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

Điều 69. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian

trong giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức cung cấp và Bên sử dụng dịch vụ chứng thực giao dịch điện tử

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử đối với các bên sử dụng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Bên sử dụng dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử đối với bên cung cấp dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 71. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

Quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về giao dịch điện tử và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong phối hợp quản lý, giám sát, bảo đảm chất lượng dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử.

Mục 6
DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN NHIỆM SỐ

Quy định về thu thập thông tin và cung cấp, chia sẻ thông tin về mức độ tín nhiệm số của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử, dịch vụ số và nền tảng số trực tuyến nhằm tạo lập niềm tin, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh trên internet, hỗ trợ thúc đẩy phát triển thị trường số, tạo thuận lợi cho phát triển các dịch vụ số.

Điều 72. Dịch vụ thông tin tín nhiệm số

Quy định khái niệm về dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

- Quy trình thủ tục để đánh giá tín nhiệm số.

- Các mô hình triển khai hệ thống đánh giá tín nhiệm số (mô hình cấp quốc gia; mô hình tư nhân…)

Điều 73. Nguyên tắc hoạt động thông tin tín nhiệm số

Quy định về các nguyên tắc thu thập thông tin để đánh giá tín nhiệm số; tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; đảm bảo tính trung thực, khách quan trong hoạt động thông tin tín nhiệm số; đảm bảo quyền lợi và lợi ích của các tổ chức và cá nhân liên quan; nguyên tắc sử dụng kết quả đánh giá tín nhiệm.

Điều 74. Phương pháp xếp hạng tín nhiệm

Quy định về phương pháp đánh giá xếp hạng tín nhiệm, quy tắc công khai xếp hạng tín nhiệm; quy tắc gắn cờ tín nhiệm cho các chủ thể đủ điều kiện hoặc có kết quả đánh giá tốt; các yếu tố rủi ro cơ bản và mức độ ảnh hưởng đến việc xếp hạng tín nhiệm.

Điều 75. Điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số

Quy định về các điều kiện của chủ thể, kỹ thuật, nhân sự, tài chính, lưu trữ, bảo đảm an toàn thông tin, báo cáo, kết nối và các điều kiện khác để đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

Điều 76. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số

Quy định về:

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thay đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi tạm thời giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số.

- Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian xử lý, và thủ tục khác liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin tín

nhiệm số.

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức cung cấp và Bên sử dụng dịch vụ thông tin tín nhiệm số

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin tín nhiệm số đối với các bên sử dụng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định về quyền lợi, trách nhiệm của Bên sử dụng dịch vụ thông tin tín nhiệm số đối với bên cung cấp dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 78. Bảo mật thông tin

Quy định về các vấn đề bảo mật thông tin đối với hợp đồng tín nhiệm, các vấn đề liên quan đến thông tin được công bố và các thông tin cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 79. Lưu trữ hồ sơ

Quy định về cơ quan được phép lưu trữ hồ sơ khách hàng, thời hạn lưu trữ và trách nhiệm của cơ quan lưu trữ hồ sơ khách hàng.

Chương VI

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Giữ nguyên nội dung như Chương IV Luật GDĐT 2005 và bổ sung một số nội dung để giải quyết bất cập trong thực tiễn phát triển.

Điều 80. Hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 33, Luật GDĐT 2005.

Điều 81. Thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 34, Luật GDĐT 2005.

Điều 82. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 35, Luật GDĐT 2005.

Điều 83. Giao kết hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 36, Luật GDĐT 2005.

Điều 84. Đề nghị giao kết hợp đồng điện tử

Quy định về các điều kiện để đề nghị giao kết hợp đồng được coi là có hiệu lực; Giá trị pháp lý của đề nghị giao kết hợp đồng điện tử; Trách nhiệm của bên đề nghị giao kết trong quá trình chờ đợi chấp thuận đề nghị giao kết từ bên được đề nghị; giới hạn thời gian trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử; Quy định về trường hợp một bên tham gia giao dịch thực hiện ký trực tiếp và một bên tham gia giao dịch thực hiện ký bằng chữ ký điện tử.

Quy định về các trường hợp, điều kiện huỷ bỏ, chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 85. Chấp nhận giao kết và hiệu lực hợp đồng điện tử

Quy định về chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử, các điều kiện để đề nghị giao kết hợp đồng được coi là đã chính thức được chấp nhận trở thành hợp đồng điện tử đã ký kết; quy định thời điểm hợp đồng điện tử chính thức có hiệu lực thực thi.

Điều 86. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 37, Luật GDĐT 2005.

Điều 87. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Giữ nguyên như Điều 38, Luật GDĐT 2005.

Điều 88. Nội dung cơ bản hợp đồng thương mại điện tử hoặc hợp đồng thương mại điện tử mẫu

Quy định về các khung nội dung cơ bản chung của hợp đồng thương mại điện tử, các quy định về biểu mẫu, các trường dữ liệu và chuẩn hoá các thông tin liên quan trong hợp đồng thương mại.

Điều 89. Chứng thực hợp đồng điện tử

Quy định về sao lưu, chứng thực hợp đồng điện tử, giá trị pháp lý của bản sao lưu, chứng thực hợp đồng điện tử.

Chương VII

NỀN TẢNG SỐ VÀ GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN

Mục 1

NỀN TẢNG SỐ VÀ DỊCH VỤ NỀN TẢNG SỐ TRỰC TUYẾN

Quy định về nền tảng số, dịch vụ nền tảng số trực tuyến và các dịch vụ số trực tuyến (gọi chung là dịch vụ nền tảng số trực tuyến), nguyên tắc hoạt động của nền tảng số, quản lý nhà nước đối với nền tảng số, chính sách quản lý và thúc đẩy phát triển nền tảng số, quyền và nghĩa vụ của tổ chức sở hữu, quản lý vận hành nền tảng số, tổ chức khai thác, kinh doanh trên nền tảng số.

Điều 90. Nền tảng số và dịch vụ nền tảng số trực tuyến

Quy định về định nghĩa, phạm vi, phân loại các nền tảng số và dịch vụ nền tảng số trực tuyến.

Điều 91. Quản lý nhà nước đối với nền tảng số và dịch vụ nền tảng số trực tuyến

Quy định quản lý nhà nước đối với các nền tảng số và dịch vụ nền tảng số trực tuyến; các nguyên tắc quản lý, chính sách phát triển nguyên tắc, chủ trương, chính sách

Điều 92. Nguyên tắc hoạt động của nền tảng số

Quy định các nguyên tắc hoạt động của nền tảng số, hành vi cấm/không được làm khi tham gia giao dịch trên các nền tảng số, cung cấp và sử dụng các dịch vụ nền tảng số trực tuyến, vận hành và khai thác nền tảng số.

Mục 2

CÁC NGHĨA VỤ CHUNG CỦA CÁC NỀN TẢNG SỐ

Điều 93. Đầu mối liên hệ và người đại diện theo pháp luật

Đối với doanh nghiệp trong nước: Doanh nghiệp trong nước thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa chỉ trụ sở, các thông tin về người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền phụ trách chính đối với việc cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới: Có nghĩa vụ thiết lập tổ chức, đại diện, đại lý tại Việt Nam và đăng ký đầu mối liên hệ tại Việt Nam.

Các quy định khác liên quan đến sự hiện diện của nền tảng số có hoạt động kinh doanh tại Việt nam.

Điều 94. Điều khoản và điều kiện đối với nền tảng số và cung cấp, sử dụng dịch vụ nền tảng số

Quy định về các điều kiện (kỹ thuật, nhân sự, tài chính, thỏa thuận, đại lý, quyền sở hữu trí tuệ, …) đối với nền tảng số và dịch vụ nền tảng số; các chính sách, quy trình, biện pháp, công cụ của người cung cấp dịch vụ nền tảng số; những điều kiện, giới hạn cung cấp, sử dụng dịch vụ nền tảng số; những điều khoản liên quan đến việc quản lý, cung cấp các nội dung/ dịch vụ của người dùng (người dùng thương nhân và người dùng cá nhân) trên nền tảng.

Điều 95. Nghĩa vụ về minh bạch, cung cấp thông tin và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số có nghĩa vụ thiết lập đầu mối liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý lĩnh vực hoạt động của nền tảng số; cung cấp dữ liệu, thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Lưu trữ về thông tin hoàng hóa, dịch vụ và giao dịch được thực hiện trên nền tảng; thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất khi được yêu cầu; Chịu sự kết nối dữ liệu phục vụ giám sát hoạt động và tuân thủ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát; Có nghĩa vụ báo cáo, thông báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động giải quyết khiếu nại, giải quyết các hành vi xâm phạm bao gồm các thông tin như: loại xâm phạm; số lượng xâm phạm; số lượng khiếu nại được giải quyết.

Điều 96. Nghĩa vụ thương lượng về nội dung thông tin, gỡ bỏ nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp nền tảng trong việc tuân thủ các nguyên tắc thương lượng giữa tổ chức, doanh nghiệp sản xuất nội dung thông tin và nền tảng công nghệ số về mức thù lao cho nội dung tin tức xuất hiện trên các nền tảng số và các vấn đề khác liên quan đến nội dung, dịch vụ trên nền tảng; Nghĩa vụ gỡ bỏ các nội dung vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam (nội dung bất hợp pháp, tin giả, nội dung xấu độc, …); các nghĩa vụ về quảng cáo; sở hữu trí tuệ; bảo vệ người tiêu dùng; an toàn thực phẩm, y tế, vệ sinh môi trường, v.v…

Điều 97. Hệ thống, quy trình về xử lý khiếu nại

Quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nền tảng có nghĩa vụ xây dựng quy trình xử lý khiếu nại điện tử và không thu phí của người sử dụng dịch vụ liên quan đến các vấn đề như: quyết định gỡ bỏ, xóa hay chặn truy cập thông tin; quyết định chấm dứt, tạm dừng cung cấp dịch vụ cho người dùng; quyết định treo, chấm dứt tài khoản của người dùng.

Quy trình xử lý khiếu nại điện tử phải đơn giản; thuận tiện cho người dùng.

Điều 98. Biện pháp an toàn bảo mật và ngăn ngừa vi phạm pháp luật

Quy định nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số trong việc có biện pháp để đối phó với các nội dung độc hại, bất hợp pháp, ngăn ngừa các tin giả, nội dung xấu độc; ngăn ngừa hoạt động trực tuyến trái pháp luật, các hoạt động tội phạm diễn ra trên nền tảng; đánh giá, gỡ bỏ thông tin vi phạm trên cơ sở tự rà soát đánh giá các thông tin trên hệ thống của mình hoặc từ khiếu nại của người dùng hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc tự đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, chính xác và kịp thời trên cơ sở các tiêu chí nhất định (ví dụ: ý định của các bên liên quan; hậu quả các hành vi vi phạm…)

Quy định về Nghĩa vụ bảo vệ thông tin cá nhân của người sử dụng; có các giải pháp công nghệ và các biện pháp cần thiết khác để đảm bảo an toàn an ninh mạng, sự vận hành ổn định của nền tảng, xử lý hiệu quả với các sự cố an toàn an ninh mạng.

Điều 99. Nghĩa vụ về xác định thông tin (KYC) của thương nhân cung cấp dịch vụ trên nền tảng

Quy định về nghĩa vụ xác định danh tính số của người dùng; Khi nhà cung cấp dịch vụ nền tảng cho phép người dùng thực hiện các giao dịch đối với các thương nhân cung cấp dịch vụ trên nền tảng của mình thì phải thu thập được các thông tin để có thể xác thực danh tính của thương nhân cung cấp dịch vụ (business-users) trên nền tảng. Ví dụ: tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử; số tài khoản ngân hàng; số căn cước công dân (nếu là cá nhân); số đăng ký doanh nghiệp (nếu là doanh nghiệp), …

Điều 100. Điều khoản miễn trừ trách nhiệm

Quy định các trường hợp cụ thể doanh nghiệp nền tảng số được miễn trừ trách nhiệm như vì lợi ích công đồng hoặc vì lý do khách quan khác. Các căn cứ để xác định trường hợp được miễn trừ trách nhiệm như vì đạo đức, vì sức khoẻ cộng đồng, vì an ninh công cộng.

Mục 3

NGHĨA VỤ RIÊNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NỀN TẢNG SỐ

Ngoài các nghĩa vụ chung áp dụng với tất cả các loại hình dịch vụ nền tảng số như trên. Cần phải đặt ra những nghĩa vụ cụ thể để tương thích với từng mô hình kinh doanh của các loại nền tảng dịch vụ khác nhau.

Điều 101. Dịch vụ trung gian trực tuyến (online intermediation services)

Quy định các quyền, nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ trung gian trực tuyến trong mối quan hệ đối với các chủ thể là "người dùng thương nhân - business user- và "người dùng cuối- end users". Quy định về các điều kiện để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ trung gian trực tuyến và các hồ sơ, trình tự thủ tục liên quan đến dịch vụ.

Điều 102. Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến (online social networking services)

Quy định về các điều kiện để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và các hồ sơ, trình tự thủ tục liên quan đến dịch vụ. Quy định các nghĩa vụ liên quan đến việc kiểm duyệt thông tin, nội dung được chia sẻ cũng như các nghĩa vụ về hoạt động của nền tảng mạng xã hội.

Điều 103. Dịch vụ nền tảng chia sẻ video (video-sharing platform services)

Quy định về các điều kiện để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ chia sẻ video và các hồ sơ, trình tự thủ tục liên quan đến dịch vụ. Quy định các nghĩa vụ liên quan đến việc kiểm duyệt thông tin, nội dung được chia sẻ cũng như các nghĩa vụ về đăng ký, hoạt động của nền tảng.

Điều 104. Dịch vụ giao tiếp trực tuyến (các dịch vụ nhắn tin, gọi điện trực tuyến qua OTT)

Quy định về các điều kiện để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ giao tiếp trực tuyến và các hồ sơ, trình tự thủ tục liên quan đến dịch vụ. Quy định các nghĩa vụ liên quan đến việc kiểm duyệt thông tin, nội dung được chia sẻ cũng như các nghĩa vụ về đăng ký, hoạt động của nền tảng.

Điều 105. Quảng cáo trực tuyến

Quy định về hoạt động quảng cáo trực tuyến; nội dung của các quảng cáo trực tuyến; nghĩa vụ minh bạch, cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ trung thực; nghĩa vụ hiển thị nhà cung cấp, nhà quảng cáo; nghĩa vụ công khai mức giá, tiền công và thông tin cần thiết cho các hoạt động quảng cáo; nghĩa vụ đảm bảo các thông số chính xác định người tiêu dùng; …

Mục 4

CÁC NGHĨA VỤ BỔ SUNG ĐỐI VỚI CÁC NỀN TẢNG SỐ LỚN

Điều 106. Tiêu chí và xác định Nền tảng số lớn

Quy định những điều khoản, tiêu chí để nhận diện, xác định các nền tảng số lớn (nền tảng số trực tuyến ảnh hưởng lớn đến thị trường, người dùng), ví dụ: dựa trên số lượng người sử dụng dịch vụ, có tác động đáng kể đến thị trường, cung cấp dịch vụ nền tảng cốt lõi để người dùng doanh nghiệp tiếp cận người dùng cuối, …

Điều 107. Nghĩa vụ của các Nền tảng số lớn

Quy định về nghĩa vụ tuân thủ nguyên tắc hoạt động; đảm bảo cạnh tranh công bằng; thực thi nghĩa vụ thuế; ngăn ngừa lợi dụng vị thế độc quyền; nguyên tắc xử lý dữ liệu cá nhân; các loại dữ liệu không được công bố công khai; nghĩa vụ đảm bảo công bằng cho doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng; cho phép người dùng doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ cho người dùng cuối với mức giá hoặc điều kiện khác phù hợp; nghĩa vụ với người dùng doanh nghiệp và người dùng cuối/người tiêu dùng; nghĩa vụ tuân thủ các quy định về quảng cáo; các nghĩa vụ khác của nền tảng số lớn.

Quy định về điều chỉnh và thẩm quyền điều chỉnh nghĩa vụ của Nền tảng số lớn, như kết quả điều tra thị trường, sự cần thiết bổ sung nghĩa vụ nhằm ngăn ngừa lợi dụng vị thế độc quyền; đảm bảo cạnh tranh công bằng và các các nghĩa vụ khác của nền tảng số nêu trên.

Điều 108. Thẩm quyền xác định, lập và cập nhật Danh sách Nền tảng số lớn

Quy định về thẩm quyền và thủ tục xác định và đưa một nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số trực tuyến vào/ra Danh sách các nền tảng số lớn; Nghĩa vụ đăng ký, cung cấp các thông tin liên quan cho cơ quan có thẩm quyền của các nhà cung cấp dịch vụ nền tảng trực tuyến đáp ứng tiêu chí và các trình tự, thủ tục liên quan.

Quy định về các nguyên tắc, căn cứ để thay đổi việc xác định một Nền tảng số là Nền tảng số lớn. Trình tự thủ tục tiến hành rà soát, sửa đổi, cập nhật, công bố Danh sách Nền tảng số lớn. Quy định về tạm đình chỉ và đình chỉ có thời hạn nghĩa vụ của Nền tảng số lớn khi đưa ra khỏi Danh sách.

Điều 109. Đánh giá rủi ro của hệ thống

Quy định về đánh giá rủi ro của hệ thống; Quy định các biện pháp, hình

thức phòng chống hành vi gian lận khi thực hiện các nghĩa vụ của Nền tảng số lớn.

Điều 110. Nghĩa vụ giảm thiểu rủi ro

Quy định về việc xây dựng các bộ quy tắc ứng xử; các quy tắc ứng phó, xử lý khủng hoảng thị trường đối với các Nền tảng số lớn.

Điều 111. Kiểm toán độc lập

Quy định về kiểm toán độc lập hoạt động của Nền tảng số lớn để đánh giá tất cả các vấn đề liên quan đến tuân thủ của nền tảng số lớn. Nền tảng số có nghĩa vụ giải trình các vấn đề mà báo cáo kiểm toán nêu ra và đề xuất biện pháp khắc phục. Nghĩa vụ báo cáo việc kiểm toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 112. Chuyên viên tuân thủ

Quy định việc Nền tảng số lớn phải chỉ định một hoặc nhiều chuyên viên tuân thủ có trách nhiệm giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật của hệ thống cũng như phối hợp, làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chuyên viên tuân thủ phải có đủ các bằng cấp và kinh nghiệm có liên quan.

Điều 113. Nghĩa vụ báo cáo minh bạch của nền tảng số trực tuyến lớn

Nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số lớn có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp dữ liệu, thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Chịu sự giám sát hoạt động và tuân thủ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Có nghĩa vụ báo cáo, thông báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động giải quyết khiếu nại, giải quyết các hành vi xâm phạm bao gồm các thông tin như: loại xâm phạm; số lượng xâm phạm; số lượng khiếu nại được giải quyết.

Mục 5

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ, GIÁM SÁT NỀN TẢNG SỐ VÀ DỊCH VỤ NỀN TẢNG SỐ

Điều 114. Cơ quan có thẩm quyền

Quy định về các cơ quan có chức năng, thẩm quyền quản lý, giám sát các nền tảng số và dịch vụ nền tảng số.

Điều 115. Trách nhiệm, quyền hạn của Cơ quan quản lý, giám sát

Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có chức năng trong việc quản lý, giám sát các nền tảng số và dịch vụ nền tảng số.

Điều 116. Giải quyết khiếu nại

Quy định về trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý khiếu nại của các Nền tảng số và các bên liên quan.

Điều 117. Thanh tra, giám sát hoạt động của các nền tảng số

Quy định về việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các nền tảng số; quy định về xử lý, phạt vi phạm, sai phạm của các nền tảng số trong quá trình hoạt động.

Chương VIII

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NỀN TẢNG, KINH TẾ SỐ

Điều 118. Nguyên tắc và phương pháp thực hiện

1. Nguyên tắc thực hiện

- Xây dựng và thực hiện các chính sách thúc đẩy giao dịch điện tử, kinh tế số, kinh tế nền tảng theo các kế hoạch, chủ trương phát triển kinh tế, xã hội một cách khoa học, phù hợp thực tiễn đất nước; thúc đẩy giao dịch điện tử đổi mới và phát triển, theo kịp xu hướng toàn cầu.

2. Phương pháp thực hiện

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng giao dịch điện tử và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số/internet.

- Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động hỗ trợ thanh toán điện tử, thương mại điện tử, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh.

- Xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng thông qua tuyên truyền, đào tạo kỹ năng cho người dân và doanh nghiệp; Tổ chức các sự kiện thường niên mang tính kích cầu cho thị trường trong nước và mở rộng cho hoạt động xuyên biên giới, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình

diễn những công nghệ mới và các mô hình giao dịch điện tử tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng mới.

- Đẩy mạnh ứng dụng giao dịch điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.

Điều 119. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn giao dịch điện tử

Quy định việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí cho giao dịch điện tử để tạo điều kiện thúc đẩy ứng dụng, phát triển giao dịch điện tử.

Điều 120. Chính sách thúc đẩy ứng dụng giao dịch điện tử, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội

Quy định về chính sách khuyến khích, thức đẩy ứng dụng giao dịch điện tử, thương mại điện tử, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực;

Quy định về chính sách thức đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn; kinh tế số bưu chính, giao thông vận tải và logistics; kinh tế số du lịch, văn hoá và thể thao; kinh tế số thương mại và dịch vụ; kinh tế số tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; kinh tế số sản xuất, công nghiệp, chế biến, chế tạo; kinh tế số năng lượng; kinh tế số tài nguyên và môi trường; kinh tế số xây dựng và bất động sản; giáo dục số và đào tạo số; y tế số và chăm sóc sức khoẻ số.

Điều 121. Chính sách đối với dịch vụ số trực tuyến

Quy định về các chính sách thúc đẩy giao dịch trên nền tảng số; chính sách đảm bảo công bằng trong các dịch vụ số; chính sách đối với giao dịch điện tử xuyên biên giới; chính sách khác nhằm tạo môi trường thuận lợi, công bằng cho nền tảng số, dịch vụ số và giao dịch điện tử trực tuyến.

Điều 122. Phát triển các nền tảng số

Quy định chính sách thúc đẩy phát triển các nền tảng số; nguyên tắc triển khai các ứng dụng số dựa trên nền tảng; trách nhiệm xây dựng, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quốc gia; trách nhiệm xây dựng, sử dụng hiệu quả các nền tảng số của bộ, ngành, địa phương.

Điều 123. Chính sách chuyển đổi số cho các doanh nghiệp

Quy định chính sách thúc đẩy, các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, kinh doanh kinh tế số; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số; chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty nhà nước và tư nhân triển khai chuyển đổi số và đẩy mạnh hoạt động kinh tế số; Quy định các chính sách ưu đãi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình kinh doanh

sang kinh tế số, công nghệ số.

Điều 124. Đầu tư phát triển kinh tế số và giao dịch điện tử

Quy định chính sách thu hút đầu tư, huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế số, thúc đẩy ứng dụng giao dịch điện tử; nguyên tắc, trách nhiệm ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế số và giao dịch điện tử; các quy định, nguyên tắc trong việc ưu tiên đầu tư các nền tảng số và dịch vụ số.

Điều 125. Chính sách phát triển các tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Quy định các chính sách để xây dựng và phát triển các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, tạo sự tin tưởng đối với người sử dụng.

Điều 126. Trách nhiệm của các bên liên quan

Quy định về trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương nhằm thúc đẩy giao dịch điện tử, phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng; Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đối chiếu thông tin từ người cung cấp/người bán, đồng thời kiểm soát chất lượng hàng hóa, tránh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng xuất hiện trên sàn giao dịch của Nhà cung cấp.

Trách nhiệm phòng tránh các rủi ro về vấn đề thanh toán, quảng cáo, khuyến mại, khiếu nại khi giao nhận, hủy đơn hàng không đúng theo cam kết.

Chương IX
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 127. Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Giữ nguyên Điều 39, Luật GDĐT 2005.

Điều 128. Nguyên tắc tiến hành giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Giữ nguyên Điều 40, Luật GDĐT 2005.

Điều 129. Định danh và xác thực trong Chính phủ điện tử và Chính phủ số

Quy định về các hình thức định danh, xác thực các đối tượng trong Chính

phủ điện tử và Chính phủ số; Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ định danh, xác thực điện tử trong Chính phủ điện tử và Chính phủ số.

Điều 130. Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước

Giữ nguyên Điều 41, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số.

Điều 131. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử bị lỗi

Giữ nguyên Điều 42, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số.

Điều 132. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước

Giữ nguyên Điều 43, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 133. Dữ liệu và quản lý dữ liệu của nhà nước

Quy định về trách nhiệm thu thập, tạo lập dữ liệu của các cơ quan nhà nước; quyền sở hữu của dữ liệu do cơ quan nhà nước tạo lập hoặc tạo lập từ ngân sách nhà nước; dữ liệu mở và mở dữ liệu; cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước; Danh mục dữ liệu các ngành, lĩnh vực, địa phương;.

Quy định về thẩm quyền và trách nhiệm quản lý dữ liệu của các cơ quan nhà nước; nghĩa vụ chia sẻ dữ liệu của cơ quan quản lý, trách nhiệm của người đứng đầu khi cản trở hoặc gây khó khăn trong kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Điều 134. Phát triển dữ liệu số của nhà nước

Quy định nguyên tắc, trách nhiệm phát triển dữ liệu số quốc gia; trách nhiệm về số hoá dữ liệu trong xử lý công việc của các cơ quan nhà nước; nguyên tắc, trách nhiệm phát triển dữ liệu số của các bộ, ngành, địa phương; nguyên tắc chung về xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu.

Điều 135. Kết nối, chia sẻ dữ liệu số của nhà nước.

Quy định trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan, tổ chức các cấp chính quyền, bộ, ngành, địa phương; trách nhiệm tuân thủ mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô toàn quốc trong phát triển chính phủ số; trách nhiệm xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật nhằm bảo đảm sự kết nối, chia sẻ dữ liệu; trách nhiệm xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật nhằm bảo đảm sự kết nối, chia sẻ dữ liệu; trách nhiệm mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội; Cơ quan, tổ chức cá nhân khi khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu quốc gia phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác; quy định về phí, lệ phí khi khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu của nhà nước, trong kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Chương X
AN TOÀN, AN NINH, BẢO MẬT TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Giữ nguyên quy định tại Chương VI, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng

Điều 136. Bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 44, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 137. Bảo vệ thông điệp dữ liệu

Giữ nguyên Điều 45, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 138. Bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử

Giữ nguyên Điều 46, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 139. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số

Quy định các nguyên tắc và trách nhiệm về bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Điều 140. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ số, nền tảng số

Giữ nguyên Điều 47, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 141. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Giữ nguyên Điều 48, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 142. Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Giữ nguyên Điều 49, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi cho phù hợp với pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Chương XI
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Giữ nguyên quy định tại Chương VII, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Điều 143. Xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử và hoạt động kinh tế số

Giữ nguyên Điều 50, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số phát triển kinh tế số.

Điều 144. Tranh chấp trong giao dịch điện tử và hoạt động kinh tế số

Giữ nguyên Điều 51, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số phát triển kinh tế số.

Điều 145. Giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử và hoạt động kinh tế số

Giữ nguyên Điều 52, Luật GDĐT 2005 và sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số phát triển kinh tế số.

Đối với tranh chấp giữa các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ trên nền tảng số, có quy định cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án gồm trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp giữa người sử dụng dịch vụ (cá nhân/doanh nghiệp) và nhà cung cấp dịch vụ nền tảng số.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 146. Điều khoản chuyển tiếp

Quy định về các điều khoản chuyển tiếp để đảm bảo tính liên tục, không đứt gãy trong chuyển tiếp giá trị, hiệu lực của các giao dịch điện tử, hoạt động kinh tế nền tảng, kinh tế số, phù hợp, thuận lợi, khả thi trong thực tế.

Điều 147. Hiệu lực thi hành

Luật này thay thế Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày …tháng … năm 2022.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI